

BÁO CÁO

Kết quả khảo sát sự hài lòng người mẹ sinh con quý I năm 2025

I. CÁCH ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ HÀI LÒNG:

Các lựa chọn trả lời trong bảng khảo sát được tính điểm từ 1 điểm đến 5 điểm, tương ứng với mức chất lượng từ “Rất không hài lòng” đến “Rất hài lòng”.

Công thức tính điểm hài lòng trung bình chung:

- Tỷ số = $\frac{[(\text{Tổng số điểm của tất cả các câu hỏi khảo sát hài lòng của người thứ 1}) / (\text{Tổng số câu hỏi})] + [(\text{Tổng số điểm của tất cả các câu hỏi khảo sát hài lòng của người thứ 2}) / (\text{Tổng số câu hỏi})] + [(\text{Tổng số điểm của tất cả các câu hỏi khảo sát hài lòng của người thứ n}) / (\text{Tổng số câu hỏi})]}{3}$

- Mẫu số = Tổng số người được khảo sát.

Cách tính chỉ số hài lòng toàn diện:

- Tỷ số = $\{[(\text{Tổng số câu hỏi có trả lời mức 4} + \text{Tổng số câu hỏi trả lời mức 5 của người thứ 1}) / (\text{Tổng số câu hỏi})] + [(\text{Tổng số câu hỏi có trả lời mức 4} + \text{Tổng số câu hỏi trả lời mức 5 của người thứ 2}) / (\text{Tổng số câu hỏi})] + [(\text{Tổng số câu hỏi có trả lời mức 4} + \text{Tổng số câu hỏi trả lời mức 5 của người thứ n}) / (\text{Tổng số câu hỏi})]\} \times 46$

- Mẫu số = Tổng số người được khảo sát.

II. KẾT QUẢ KHẢO SÁT:

2.1. Đặc điểm nhân khẩu học của người mẹ sinh con tại Bệnh viện:

Bảng 2.1: Đặc điểm nhân khẩu học của đối tượng khảo sát (n= 46)

Đặc điểm		Tần số (n)	Tỉ lệ (%)
Tuổi	Dưới 20 tuổi	01	2,2
	Từ 20 - 34 tuổi	29	63,0
	Từ 35 tuổi trở lên	16	34,8
BHYT	Có	44	95,7
	Không	02	4,3
Số lần vào viện	Lần đầu tiên	22	47,8

Đặc điểm		Tần số (n)	Tỉ lệ (%)
	Lần thứ hai	11	23,9
	Lần thứ ba trở lên	13	28,3
Cách sinh con	Sinh thường	19	21,7
	Sinh mổ có chuẩn bị	10	37,0
	Sinh mổ cấp cứu	17	13,0
Khám thai tại bệnh viện	Có	33	71,7
	Chỉ đến sinh, không khám	13	28,3
	Không nhớ	00	00
Số ngày nằm viện trung bình	4,5$\pm$ 1,7 ngày. GTNN: 02 ngày, GTLN: 07 ngày		

Nhận xét: Trong 46 người mẹ được khảo sát thì có 63,0% bà mẹ có độ tuổi từ 20- 34 tuổi, chiếm tỉ lệ cao nhất. Đây cũng là độ tuổi sinh sản tốt nhất của người phụ nữ. Phần lớn người mẹ sinh con tại Bệnh viện đều có BHYT (95,7%).

Trong số những người mẹ được khảo sát, có 47,8% người mẹ đến bệnh viện lần đầu tiên và 71,7% người mẹ có khám thai tại bệnh viện rồi mới sinh tại bệnh viện. Cách sinh con chủ yếu là sinh mổ có chuẩn bị (37,0%), tiếp đến là sinh thường (21,7%). Số ngày nằm viện trung bình của người mẹ sinh con tại bệnh viện là 4,5 ngày. Trong đó, thời gian nằm viện ít nhất là 02 ngày, nhiều nhất là 07 ngày.

2.2. Đánh giá việc sử dụng dịch vụ y tế:

2.2.1. Mức độ hài lòng của từng khía cạnh:

Bảng 2.2. Mức độ hài lòng của khía cạnh A. “Khả năng tiếp cận” (n= 46)

Nội dung	Điểm hài lòng	N	Tỉ lệ hài lòng (%)	N	Tỉ lệ bình thường (%)	N	Tỉ lệ không hài lòng (%)
Biển báo, chỉ dẫn đến các khoa, phòng rõ ràng, dễ nhìn, dễ tìm.	4,37	43	93,5	03	6,5		

Nội dung	Điểm hài lòng	N	Tỉ lệ hài lòng (%)	N	Tỉ lệ bình thường (%)	N	Tỉ lệ không hài lòng (%)
Có thể gọi và hỏi được nhân viên y tế khi cần thiết (kể cả ngoài giờ hành chính).	4,33	41	89,1	05	10,9		
Hài lòng chung của A. “Khả năng tiếp cận”	4,35		91,3		8,7		

Nhận xét: Ở khía cạnh “khả năng tiếp cận” thì tỉ lệ hài lòng chung của người mẹ là 91,3%, điểm hài lòng trung bình ở mức 4,35. Tỉ lệ đánh giá bình thường là 8,7% và không có tỉ lệ không hài lòng. Tỉ lệ hài lòng của khía cạnh này tăng 1,4 lần so với cùng kì năm 2024 (67,4%) và tăng 1,2 lần so với quý 4 năm 2024 (77,8%).

Bảng 2.3. Mức độ hài lòng của khía cạnh B. “Quy trình khám, nhập viện” (n= 46)

Nội dung	Điểm hài lòng	N	Tỉ lệ hài lòng (%)	N	Tỉ lệ bình thường (%)	N	Tỉ lệ không hài lòng (%)
Quy trình khám, xét nghiệm và nhập viện dễ dàng, thuận tiện	4,33	42	91,3	04	8,7		
Thời gian chờ đợi làm các thủ tục, dịch vụ chấp nhận được	4,35	43	93,5	03	6,5		
Hài lòng chung của B. “Quy trình khám, nhập viện”	4,34		92,4		7,6		

Nhận xét: Ở khía cạnh “Quy trình khám, nhập viện” thì tỉ lệ hài lòng chung của người mẹ là 92,4%, điểm hài lòng trung bình ở mức 4,34. Tỉ lệ đánh giá bình thường là 7,6% và không có tỉ lệ không hài lòng. Tỉ lệ hài lòng của khía cạnh này tăng 1,1 lần so với cùng kì năm 2024 (83,7%) và tăng 1,0 lần so với quý 4 năm 2024 (91,1%).

Bảng 2.4. Mức độ hài lòng của khía cạnh C. “Cung cấp thông tin, truyền thông và tư vấn” (n= 46)

Nội dung	Điểm hài lòng	N	Tỉ lệ hài lòng (%)	N	Tỉ lệ bình thường (%)	N	Tỉ lệ không hài lòng (%)
Được cung cấp thông tin yêu cầu xét nghiệm, siêu âm... trước sinh.	4,30	42	91,3	04	8,7		
Được thông tin, tư vấn về quá trình sinh con và các nguy cơ tai biến có thể xảy ra.	4,39	44	95,7	02	4,3		
Được truyền thông, tư vấn phát hiện các dấu hiệu nguy hiểm, chăm sóc sơ sinh, chế độ dinh dưỡng và nuôi con bằng sữa mẹ.	4,33	42	91,3	04	8,7		
Hài lòng chung của C. “Cung cấp thông tin, truyền thông và tư vấn”	4,34		92,8		7,2		

Nhận xét: Ở khía cạnh “Cung cấp thông tin, truyền thông và tư vấn” thì tỉ lệ hài lòng chung của người mẹ là 92,8%, điểm hài lòng trung bình ở mức 4,34. Tỉ lệ đánh giá bình

thường là 7,2% và không có tỉ lệ không hài lòng. Tỉ lệ hài lòng của khía cạnh này tăng 1,1 lần so với cùng kì năm 2024 (87,7%) và tăng 1,0 lần so với quý 4 năm 2024 (91,9%).

Bảng 2.5. Mức độ hài lòng của khía cạnh D. “Cơ sở vật chất và phương tiện phục vụ người bệnh” (n=46)

Nội dung	Điểm hài lòng	N	Tỉ lệ hài lòng (%)	N	Tỉ lệ bình thường (%)	N	Tỉ lệ không hài lòng (%)
Giường đệm cho mẹ và con an toàn, không nằm ghép	4,35	43	93,5	03	6,5		
Được cung cấp chăn, ga, gối, váy, tã đầy đủ, sạch sẽ cho mẹ và con	4,35	41	89,2	05	10,8		
Nhà vệ sinh, nhà tắm sạch sẽ, có giấy, xà phòng, nước đầy đủ	4,33	41	89,2	05	10,8		
Buồng bệnh thông thoáng sạch sẽ, có quạt, máy sưởi hoặc điều hòa	4,39	43	93,5	03	6,5		
Được đảm bảo riêng tư khi thay quần áo, thăm khám, vệ sinh tại giường như có rèm che, vách ngăn di động hoặc nằm buồng riêng.	4,30	42	91,3	04	8,7		

Nội dung	Điểm hài lòng	N	Tỉ lệ hài lòng (%)	N	Tỉ lệ bình thường (%)	N	Tỉ lệ không hài lòng (%)
Có các dịch vụ tiện ích khác cho bà mẹ, em bé như gội đầu tại chỗ, tắm gội mát-xa đạt chất lượng tốt.	4,35	41	89,2	05	10,8		
Hài lòng chung của D. “Cơ sở vật chất và phương tiện phục vụ người bệnh”	4,35		91,0		9,0		

Nhận xét: Trong nhóm khía cạnh về cơ sở vật chất và phương tiện phục vụ người bệnh thì tỉ lệ hài lòng chung của người mẹ là 91,0%, điểm hài lòng trung bình ở mức 4,35. Tỉ lệ đánh giá bình thường là 9,0% và không có tỉ lệ không hài lòng. Tỉ lệ hài lòng của khía cạnh này tăng 1,1 lần so với cùng kì năm 2024 (86,2%) và tăng 1,0 lần so với quý 4 năm 2024 (89,3%).

Bảng 2.6. Mức độ hài lòng khía cạnh E. “Thái độ ứng xử của nhân viên y tế”(n=46)

Nội dung	Điểm hài lòng	N	Tỉ lệ hài lòng (%)	N	Tỉ lệ bình thường (%)	N	Tỉ lệ không hài lòng (%)
Bác sĩ có lời nói, thái độ, giao tiếp đúng mực	4,41	42	91,3	04	8,7		
Điều dưỡng, hộ sinh có lời nói, thái độ, giao tiếp đúng mực	4,43	43	93,5	03	6,5		
Nhân viên phục vụ (hộ lý, bảo vệ,	4,43	42	91,3	04	8,7		

Nội dung	Điểm hài lòng	N	Tỉ lệ hài lòng (%)	N	Tỉ lệ bình thường (%)	N	Tỉ lệ không hài lòng (%)
kế toán...) có lời nói, thái độ giao tiếp đúng mực.							
NVYT không gọi ý bồi dưỡng	4,46	44	95,7	02	4,3		
Hài lòng chung của E. “Thái độ ứng xử của NVYT”	4,43		93,0		7,0		

Nhận xét: Trong nhóm khía cạnh về thái độ ứng xử thì tỉ lệ hài lòng chung của người mẹ là 93,0%, điểm hài lòng trung bình ở mức 4,43. Tỉ lệ đánh giá bình thường là 7,0% và không có tỉ lệ không hài lòng. Tỉ lệ hài lòng của khía cạnh này tăng 1,0 lần so với cùng kì năm 2024 (92,4%) và tăng 1,0 lần so với quý 4 năm 2024 (93,3%).

Bảng 2.7. Mức độ hài lòng khía cạnh G. “Năng lực chuyên môn của NVYT”(n=46)

Nội dung	Điểm hài lòng	N	Tỉ lệ hài lòng (%)	N	Tỉ lệ bình thường (%)	N	Tỉ lệ không hài lòng (%)
Bác sĩ có trình độ chuyên môn, kỹ năng thăm khám tốt	4,46	42	93,5	03	6,5		
Điều dưỡng, hộ sinh có trình độ chuyên môn tốt, chăm sóc chu đáo	4,43	44	95,6	02	4,4		
Bác sĩ, điều dưỡng, hộ sinh phối hợp tốt và xử	4,43	42	93,5	03	6,5		

Nội dung	Điểm hài lòng	N	Tỉ lệ hài lòng (%)	N	Tỉ lệ bình thường (%)	N	Tỉ lệ không hài lòng (%)
lý công việc thành thạo, kịp thời.							
Hài lòng chung của G. “Năng lực chuyên môn của NVYT”	4,44		94,2		5,8		

Nhận xét: Về khía cạnh Năng lực chuyên môn của Bác sĩ, điều dưỡng, nữ hộ sinh tỉ lệ hài lòng chung của người mẹ là 94,2%, điểm hài lòng trung bình ở mức 4,44. Tỉ lệ đánh giá bình thường là 5,8% và không có tỉ lệ không hài lòng. Tỉ lệ hài lòng của khía cạnh này tăng 1,0 lần so với cùng kì năm 2024 (91,3%) và giảm 0,9 lần so với quý 4 năm 2024 (94,8%).

Bảng 2.8. Mức độ hài lòng của khía cạnh H. “Kết quả nằm viện” (n=46)

Nội dung	Điểm hài lòng	N	Tỉ lệ hài lòng (%)	N	Tỉ lệ bình thường (%)	N	Tỉ lệ không hài lòng (%)
Sinh đẻ an toàn, điều trị và chăm sóc tốt	4,41	44	95,7	02	6,5		
Cấp phát thuốc và hướng dẫn sử dụng thuốc đầy đủ	4,41	46	100				
Giá dịch vụ y tế phù hợp, tương xứng với số tiền bỏ ra.	4,39	46	100				
Hài lòng chung của H. “Kết quả nằm viện”	4,40		98,6		1,4		

Nhận xét: Về khía cạnh kết quả nằm viện tỉ lệ hài lòng chung của người mẹ là 98,6%, điểm hài lòng trung bình ở mức 4,40. Tỉ lệ đánh giá bình thường là 1,4% và không có tỉ lệ

không hài lòng. Tỷ lệ hài lòng của khía cạnh này tăng 1,1 lần so với cùng kỳ năm 2024 (89,9%) và giảm 1,1 lần so với quý 4 năm 2024 (91,9%).

2.2.2. *Mức hài lòng chung của người mẹ sinh con tại bệnh viện*

Bảng 2.9. Mức hài lòng chung của người mẹ sinh con tại bệnh viện (n=46)

Nội dung	Điểm hài lòng	Tỷ lệ hài lòng (%)			Tỷ lệ bình thường (%)	Tỷ lệ không hài lòng (%)
		Quý I 2024	Quý IV 2024	Quý I 2025		
Khả năng tiếp cận	4,35	67,4	77,8	91,3	8,7	
Quy trình khám và nhập viện	4,34	83,7	91,1	92,4	7,6	
Cung cấp thông tin, truyền thông và tư vấn	4,34	87,7	91,9	92,8	7,2	
Cơ sở vật chất và phương tiện phục vụ người bệnh	4,35	86,2	89,3	91,0	9,0	
Thái độ ứng xử của NVYT	4,43	92,4	93,3	93,0	7,0	
Năng lực chuyên môn của NVYT	4,44	91,3	94,8	94,2	5,8	
Kết quả nằm viện	4,40	89,9	91,9	98,6	1,4	
Hài lòng chung	4,38	86,8	90,5	93,3	6,7	

Nhận xét: Tỷ lệ hài lòng của người mẹ sinh con tại bệnh viện là 93,3%, với điểm hài lòng trung bình là 4,38. Tỷ lệ đánh giá bình thường là 6,7% và không có tỷ lệ không hài lòng. Tỷ lệ hài lòng đạt được tăng 1,1 lần so với kết quả cùng kỳ năm 2024 (86,8%) và tăng 1,0 lần so với quý IV 2024 (90,5%). Trong đó, nội dung “Kết quả nằm viện” có đánh giá hài lòng cao nhất với tỷ lệ 98,6%

2.2.3. Đáp ứng sự mong đợi của người bệnh/người nhà:

Bảng 2.10. Đáp ứng sự mong đợi của người mẹ sinh con tại bệnh viện (n= 46)

	GTNN (%)	Tỉ lệ %	GTLN (%)	Tỉ lệ %	TB (%)	ĐLC (%)
Đánh giá chung, bệnh viện đã đáp ứng được bao nhiêu phần trăm so với mong đợi của Chị trước khi nằm viện.	70	6,5	100	41,3	93,3	1,3

Nhận xét: Theo đánh giá chung của người mẹ sinh con tại bệnh viện, Bệnh viện đã đáp ứng được 93,3% mong đợi của họ trước khi sinh con ở Bệnh viện, trong đó có 41,3% đạt đánh giá hài lòng 100%.

2.2.4. Mong muốn quay trở lại khám chữa bệnh tại bệnh viện:

Bảng 2.11. Mong muốn quay trở lại của người mẹ sinh con tại bệnh viện (n=46)

Quay trở lại khám chữa bệnh tại Bệnh viện	Tần số (n)	Tỉ lệ (%)
Chắc chắn không bao giờ quay lại	00	00
Không muốn quay lại nhưng có ít lựa chọn khác	00	00
Có thể sẽ quay lại	12	26,1
Chắc chắn sẽ quay lại hoặc giới thiệu cho người khác	34	73,9
Tổng cộng:	46	100

Nhận xét: Trong 46 người mẹ được khảo sát, thì đa số người mẹ đều có mong muốn quay trở lại bệnh viện khi có nhu cầu tương tự. Tỉ lệ người mẹ chắc chắn sẽ quay lại hoặc giới thiệu cho người khác là khoảng 73,9%.

III. Ý KIẾN ĐÓNG GÓP, PHẢN HỒI CỦA NGƯỜI MẸ:

Hầu như tất cả các ý kiến của người mẹ đều là lời cảm ơn, sự hài lòng của gia đình gửi đến các nhân viên y tế: quá trình làm việc của đội ngũ khoa sản, các bác sĩ, điều dưỡng rất nhiệt tình khám tốt, hướng dẫn, tư vấn chi tiết rõ ràng, trấn an tâm lý và có trách nhiệm với bệnh nhân. Bên cạnh đó cũng có ý kiến đóng góp như: cải thiện, sửa chữa máy lạnh.

IV. KIẾN NGHỊ GIẢI PHÁP:

Từ kết quả khảo sát và tình hình thực tế, Bệnh viện ưu tiên khắc phục các vấn đề sau:

- Tổ kiểm tra - giám sát thuộc phòng Quản lý chất lượng kết hợp với phòng Hành chính quản trị giám sát, ghi nhận số lượng máy lạnh cần nâng cấp, sửa chữa ở khoa sản, tiến hành mua sắm bổ sung đầy đủ phục vụ người mẹ sinh con tại Bệnh viện.

V. KẾT LUẬN:

Đánh giá mức độ hài lòng chung của các bà mẹ sinh con tại Bệnh viện về chất lượng dịch vụ khám chữa bệnh tại đây là 93,3%. Trong đó:

- Tỷ lệ hài lòng nhóm khả năng tiếp cận là 91,3%
- Tỷ lệ hài lòng nhóm quy trình khám và nhập viện là 92,4%
- Tỷ lệ hài lòng nhóm cung cấp thông tin, truyền thông và tư vấn là 92,8%
- Tỷ lệ hài lòng nhóm cơ sở vật chất và phương tiện phục vụ NB là 91,0%
- Tỷ lệ hài lòng nhóm thái độ ứng xử của nhân viên y tế là 93,0%
- Tỷ lệ hài lòng nhóm năng lực chuyên môn của NVYT là 94,2%
- Tỷ lệ hài lòng về kết quả nằm viện là 98,6%

Trên đây là toàn bộ nội dung báo cáo kết quả khảo sát hài lòng các bà mẹ sinh con quý I năm 2025. 

Nơi nhận:

- Ban Giám đốc;
- Các phòng, khoa;
- Lưu: VT, QLCL (TA, 02b).

GIÁM ĐỐC 

TS.BS. Vũ Trí Thanh



